



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCLQG ngày tháng 11 năm 2025
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC/ Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Tiếng Anh/ in English: HANOI AGRICULTURAL PRODUCTS QUALITY CERTIFICATION
AND ANALYSIS CENTER

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 052 – PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Trụ sở chính/ Head office:

Tổ 44, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Group 44, Tu Liem ward, Hanoi City, Vietnam

Văn phòng/ Office address:

Số 143 Hồ Đắc Di, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

No. 143 Ho Duc Di Street, Kim Lien Ward, Hanoi City, Vietnam

Tel: +84 243 8512566

Email: trungtamphantichhanoi@gmail.com

Website: <https://trungtamphantichchungnhanhanoi.gov.vn/>

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012 Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/ Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation period

Từ/ from /11/2025 đến/ to /11/2030



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận sản phẩm theo phương thức 1b, 4, 5 theo ISO/IEC 17067:2013 (tương ứng với phương thức 7, 4, 5 theo thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ) cho các sản phẩm sau đây/ *Product certification in accordance with scheme type 1b, 4, 5 of ISO/IEC 17067:2013 (equivalents to scheme type 7, 4, 5 of Circular 28/2012/TT-BKHCN dated 12 December, 2012 of Ministry of Science and Technology) for the following products:*

Các sản phẩm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ Food and feed products

TT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Cam quả tươi <i>Oranges</i>	TCVN 1873:2014	QĐR-02-01	4, 5, 7
2.	Chè đen <i>Black tea</i>	TCVN 1454:2013	QĐR-02-02	4, 5, 7
3.	Chè thảo mộc túi lọc <i>Herbal tea in bag</i>	TCVN 7975:2008	QĐR-02-03	4, 5, 7
4.	Chè (<i>Camellia Sinensis</i> (L) O. Kuntze) túi lọc <i>Tea (Camellia Sinensis (L) O. Kuntze) in bag</i>	TCVN 7974:2014	QĐR-02-04	4, 5, 7
5.	Hạt tiêu trắng (<i>Piper Nigrum</i> L.) <i>White pepper (Piper Nigrum L.)</i>	TCVN 7037:2002	QĐR-02-05	4, 5
6.	Hạt tiêu đen (<i>Piper Nigrum</i> L.) <i>Black pepper (Piper Nigrum L.)</i>	TCVN 7036:2008	QĐR-02-11	4, 5
7.	Cà phê bột <i>Ground coffee</i>	TCVN 5251:2015	QĐR-02-06	4, 5, 7
8.	Cà phê rang <i>Roasted coffee</i>	TCVN 5250:2015	QĐR-02-07	4, 5, 7
9.	Cà phê nhân <i>Green coffee</i>	QCVN 01-26:2010/ BNNPTNT	QĐR-02-14	4, 5
10.	Gạo trắng <i>Milled rice</i>	TCVN 11888:2017	QĐR-02-08	5, 7
11.	Gạo thơm trắng <i>Aromatic milled rice</i>	TCVN 11889:2017	QĐR-02-08	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

TT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
12.	Ngô (hạt) <i>Maize (corn)</i>	TCVN 5258:2008	QĐR-02-09	4, 5
13.	Sắn khô <i>Dried manioc</i>	TCVN 3578:2020	QĐR-02-16	4, 5
14.	Thóc tẻ <i>Paddy</i>	TCVN 8370:2018	QĐR-02-15	4, 5
15.	Rau đóng hộp <i>Canned vegetables</i>	TCVN 10394:2014	QĐR-02-19	4, 5, 7
16.	Quả đóng hộp <i>Canned fruits</i>	TCVN 11413:2016	QĐR-02-19	4, 5, 7
17.	Quả có múi đóng hộp <i>Canned citrus fruits</i>	TCVN 10392:2014	QĐR-02-19	4, 5, 7
18.	Rau quả dầm <i>Pickled fruits and vegetable</i>	TCVN 10919:2015	QĐR-02-19	4, 5, 7
19.	Quả hạch đóng hộp <i>Canned stone fruits</i>	TCVN 10391:2014	QĐR-02-19	4, 5, 7
20.	Chè xanh <i>Green tea</i>	TCVN 9740:2013	QĐR-02-20	4, 5, 7
21.	Chè hòa tan dạng rắn <i>Instant tea in solid form</i>	TCVN 9739:2013	QĐR-02-20	4, 5, 7
22.	Sản phẩm nấm khô <i>Dry mushroom products</i>	TCVN 10918:2015	QĐR-02-21	4, 5, 7
23.	Ngũ cốc dạng sợi ăn liền <i>Instant noodles</i>	TCVN 7879:2008	QĐR-02-22	4, 5, 7
24.	Trứng gà <i>Chicken egg</i>	TCVN 1858:2018	QĐR-03-06	4, 5
25.	Trứng vịt <i>Duck egg</i>	TCVN 1442:2018	QĐR-03-06	4, 5



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

TT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
26.	Mật ong đã chế biến và sử dụng trực tiếp <i>Processed honey for direct consumption</i>	TCVN 5267-1:2008	QĐR-03-07	4, 5, 7
27.	Thịt lợn mát <i>Chilled pork meat</i>	TCVN 12429-1:2018	QĐR-03-12-1	5, 7
28.	Thịt tươi <i>Fresh meat</i>	TCVN 7046:2019	QĐR-03-12-1	5, 7
29.	Thịt hộp <i>Canned meat</i>	TCVN 7048:2020	QĐR-03-12-3	4, 5, 7
30.	Thịt đông lạnh <i>Frozen meat</i>	TCVN 7047:2020	QĐR-03-12-3	4, 5, 7
31.	Thịt chế biến không qua xử lý nhiệt <i>Non-heat treated meat</i>	TCVN 7050:2020	QĐR-03-12-3	4, 5, 7
32.	Thịt xay nhuyễn đã xử lý nhiệt <i>Luncheon meat</i>	TCVN 8157:2017	QĐR-03-12-2	4, 5, 7
33.	Thịt xay thô đã xử lý nhiệt <i>Cooked cured chopped meat</i>	TCVN 8158:2017	QĐR-03-12-2	4, 5, 7
34.	Thịt đùi lợn đã xử lý nhiệt <i>Cooked cured ham</i>	TCVN 8159:2017	QĐR-03-12-2	4, 5, 7
35.	Thịt bò đã xử lý nhiệt <i>Corned beef</i>	TCVN 9668:2017	QĐR-03-12-2	4, 5, 7
36.	Thịt vai lợn đã xử lý nhiệt <i>Cooked cured pork shoulder</i>	TCVN 9669:2017	QĐR-03-12-2	4, 5, 7
37.	Thịt chế biến đã qua xử lý nhiệt <i>Heat-treated meat</i>	TCVN 7049:2020	QĐR-03-12-2	4, 5, 7
38.	Mỡ động vật <i>Animal fats</i>	TCVN 6044:2013	QĐR-03-12-2	4, 5, 7
39.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	TCVN 5107:2018	QĐR-04-02	4, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

TT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
40.	Thủy sản khô tẩm gia vị ăn liền <i>Ready to eat seasoned dried fishery products</i>	TCVN 6175-1:2017	QĐR-04-01	4, 5
41.	Thủy sản đông lạnh <i>Frozen aquatic products</i>	TCVN 5289:2006	QĐR-04-03	4, 5, 7
42.	Tôm vỏ đông lạnh <i>Headless shell-on frozen shrimp</i>	TCVN 4381:2009	QĐR-04-04	4, 5, 7
43.	Cá phi lê đông lạnh nhanh <i>Quick frozen fish fillet</i>	TCVN 7106:2002	QĐR-04-05	4, 5, 7
44.	Cá tra (Pangasius Hypophthalmus) phi lê đông lạnh <i>Frozen Tra fish (Pangasius Hypophthalmus) fillet</i>	TCVN 8338:2010	QĐR-04-06	4, 5, 7
45.	Nhuyễn thể hai mảnh vỏ đông lạnh <i>Frozen bivalve molluscs</i>	TCVN 8681:2011	QĐR-04-07	4, 5, 7
46.	Mực tươi đông lạnh ăn liền <i>Frozen ready-to-eat fresh squid and cuttlefish</i>	TCVN 8335:2010	QĐR-04-08	4, 5, 7
47.	Thịt cua, ghẹ đóng hộp <i>Canned crab meat</i>	TCVN 6389:2017	QĐR-04-10	4, 5, 7
48.	Cá trích và cá mòi đóng hộp <i>Canned sardine and sardine-type products</i>	TCVN 6390:2018	QĐR-04-09	4, 5, 7
49.	Cá đóng hộp <i>Canned fish</i>	TCVN 6391:2008	QĐR-04-12	4, 5, 7
50.	Thủy sản khô <i>Dried fishery products</i>	TCVN 10734:2015	QĐR-04-14-1	5, 7
51.	Cá xông khói, cá tẩm hương khói và cá khô xông khói <i>Smoked fish, smoked-flavoured fish and smoke-dried fish</i>	TCVN 11042:2015	QĐR-04-14-1	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

TT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
52.	Tôm biển hoặc tôm nước ngọt đông lạnh nhanh <i>Quick frozen shrimps or prawns</i>	TCVN 5109:2002	QĐR-04-14-2	5, 7
53.	Muối thực phẩm <i>Food salt</i>	TCVN 3974:2015	QĐR-04-15	5, 7
54.	Thức ăn chăn nuôi - Bột cá <i>Animal feeding stuffs - Fish meal</i>	TCVN 1644:2001	QĐR-05-01	4, 5, 7
55.	Thức ăn hỗn hợp cho tôm sú <i>Compound feed for tiger shrimp</i>	TCVN 9964:2014	QĐR-05-02	4, 5
56.	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra và cá rô phi <i>Compound feed for shuchti catfish and tilapia</i>	TCVN 10300:2014	QĐR-05-02	4, 5
57.	Thức ăn hỗn hợp cho cá giò và cá vược <i>Compound feed for cobia and seabass</i>	TCVN 10301:2014	QĐR-05-02	4, 5
58.	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng <i>Compound feed for white leg shrimp</i>	TCVN 10325:2014	QĐR-05-02	4, 5

Ghi chú/ Note: Trung tâm Phân tích và Chứng nhận Chất lượng Sản phẩm Nông nghiệp Hà Nội phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *Hanoi Agricultural Products Quality Certification and Analysis Center must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*